

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.329.012.094	66.531.329.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	17.670.774.552	23.510.844.817
1. Tiền	111		17.670.774.552	22.410.844.817
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.700.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.700.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.642.952.990	42.820.229.120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	43.190.492.938	27.563.267.713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.4	6.957.606.701	4.569.897.564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.327.000.000	9.120.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.5a	21.692.541.493	19.091.751.985
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV.6	(17.524.688.142)	(17.524.688.142)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46.502.500	46.502.500
1. Hàng tồn kho	141		46.502.500	46.502.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		268.782.052	153.753.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.7a	268.782.052	153.753.257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		682.149.925.120	724.019.464.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.815.000	49.815.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.5b	49.815.000	49.815.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		668.303.740.986	709.229.622.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	668.303.740.986	709.229.622.784

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.158.635.865.864	1.158.555.865.864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(490.332.124.878)	(449.326.243.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
				2.076.302.400
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.9		2.076.302.400
			3.220.590.623	3.220.590.623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.2	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	IV.2	(1.069.409.377)	(1.069.409.377)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		290.000.000	290.000.000
			10.575.778.511	9.443.133.245
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.7b	10.575.778.511	9.443.133.245
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		770.478.937.214	790.550.793.746
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		844.582.608.663	892.716.807.049
I. Nợ ngắn hạn	310		482.010.038.523	504.194.236.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.10	49.529.229.688	63.825.911.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.11	14.550.668.253	11.941.784.129
4. Phải trả người lao động	314		1.372.249.501	2.614.583.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.12	375.499.606.620	384.281.730.377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		475.687.102	1.902.748.414
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.13a	7.538.729.565	6.583.611.038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.14a	33.043.867.794	33.043.867.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
			362.572.570.140	388.522.570.140
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.027.484.140	19.027.484.140
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.13b	1.250.000.000	1.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.14b	342.295.086.000	368.245.086.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(74.103.671.449)	(102.166.013.303)
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.15	(74.103.671.449)	(102.166.013.303)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(241.994.622)	(241.725.621)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.513.020.050)	(1.513.020.050)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(224.808.656.777)	(252.871.267.632)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(252.871.267.632)	(288.650.458.157)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.340.881.377	35.779.190.525
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		770.478.937.214	790.550.793.746

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Kim Văn Sỹ

Kim Văn Sỹ

Nguyễn Xuân Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III và Lũy kế đến 30/09/2021

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		66.244.424.145	76.225.606.180	131.195.284.833	168.179.999.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		66.244.424.145	76.225.606.180	131.195.284.833	168.179.999.355
4. Giá vốn hàng bán	11		24.826.768.452	25.818.903.283	66.622.639.020	67.865.663.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41.417.655.693	50.406.702.897	64.572.645.813	100.314.335.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.240.314	181.989.569	753.673.389	583.646.664
7. Chi phí tài chính	22		8.313.452.948	10.849.263.309	26.647.553.105	33.969.964.021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.313.452.948	10.849.263.309	26.647.553.105	33.969.964.021
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.270.402.364	1.500.029.478	4.909.358.723	5.345.233.615
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		31.836.040.695	38.239.399.679	33.769.407.374	61.582.784.519
12. Thu nhập khác	31					390.457.037
13. Chi phí khác	32		4.025.507.351		4.090.807.246	199.191.045
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.025.507.351)		(4.090.807.246)	191.265.992
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.810.533.344	38.239.399.679	29.678.600.128	61.774.050.511
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.390.526.667		2.337.718.751	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		26.420.006.677	38.239.399.679	27.340.881.377	61.774.050.511
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

[Signature]

Kim Văn Sỹ

Kế toán trưởng

[Signature]

Kim Văn Sỹ



Nguyễn Xuân Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		122.507.118.956	139.595.058.245
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.251.260.644)	(26.343.152.817)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.424.484.369)	(6.384.145.864)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26.015.000.000)	(6.000.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.220.519.699)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.152.446.617	1.871.398.479
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.731.102.125)	(25.434.487.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.017.198.736	77.304.670.655
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(23.556.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.700.000.000)	(10.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.893.000.000	10.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			25.688.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.807.000.000)	202.132.332
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			820.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(269.001)	
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.950.000.000)	(65.606.414.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.950.269.001)	(64.786.414.000)

1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(4.740.070.265)	12.720.388.987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.410.844.817	14.505.518.861
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	17.670.774.552	27.225.907.848

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kim Văn Sỹ

Kim Văn Sỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kim Văn Sỹ

Kim Văn Sỹ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 52 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 40 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bàn Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2021

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số kỳ này	Số đầu năm
Tiền mặt	3.504.943.025	1.711.931.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.165.831.527	20.698.913.231
Các khoản tương đương tiền	-	1.100.000.000
Cộng	17.670.774.552	23.510.844.817

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	4.000.000.000	(1.069.409.377)	4.000.000.000	(1.069.409.377)
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên ⁽ⁱ⁾	4.000.000.000	(1.069.409.377)	4.000.000.000	(1.069.409.377)
Cộng	4.000.000.000	(1.069.409.377)	4.000.000.000	(1.069.409.377)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên:
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên (hiện nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) là 2.750.000.000 VND.
 - Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.250.000.000 VND. Phần vốn góp của cán bộ công nhân viên là 1.250.000.000 đồng được ủy thác cho Công ty và phản ánh ở chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác”.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.069.409.377	1.069.409.377
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	1.069.409.377	1.069.409.377

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	43.190.492.938	27.563.267.713
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	43.173.992.938	27.546.767.713
Các đối tượng khác	16.500.000	16.500.000
Cộng	43.190.492.938	27.563.267.713

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bàn Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>2.065.821.581</i>	<i>2.065.821.581</i>
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2.065.821.581	2.065.821.581
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>4.891.785.120</i>	<i>2.504.075.983</i>
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển thương mại Tây Bắc	2.055.324.903	-
Công ty TNHH Phú Đức	875.036.951	875.036.951
Các nhà cung cấp khác	1.961.423.266	1.629.039.032
Cộng	6.957.606.701	4.569.897.564

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	364.984.390	-	179.014.793	-
Lỗ thanh lý dự án Nậm Cùn ^(*)	14.654.688.095	(14.654.688.095)	14.654.688.095	(14.654.688.095)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.672.869.008	(1.123.964.000)	4.258.049.097	(1.123.964.000)
Cộng	21.692.541.493	(15.778.652.095)	19.091.751.985	(15.778.652.095)

(*) Ngày 29 tháng 10 năm 2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai ra quyết định số 3130/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư số 1212100107 do UBND tỉnh Lào Cai cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) thực hiện dự án thủy điện Nậm Cùn.

Công ty đã ký hợp đồng xử lý tài sản số 31/HĐXLTS/2015 ngày 11 tháng 02 năm 2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299 về việc “Xử lý các tài sản do Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên đã đầu tư vào dự án thủy điện Nậm Cùn xã Thanh Phú, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai” với giá trị hợp đồng là 42.974.014.000 VND. Chi phí đầu tư dự án Thủy điện Nậm Cùn mà Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 đã bỏ ra là 57.628.702.095 VND. Lỗ từ việc thanh lý dự án là 14.654.688.095 VND. Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 đã bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nậm Cùn	Trên 3 năm	14.654.688.095	-	Trên 3 năm	14.654.688.095	-
Công ty TNHH Phú Đức		875.036.951	-		875.036.951	-
Ông Bùi Khắc Hoàng		825.000.000	-		825.000.000	-
Các đối tượng khác		1.324.713.096	154.750.000		1.324.713.096	154.750.000
Cộng		17.679.438.142	154.750.000		17.679.438.142	154.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	17.524.688.142	825.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	16.699.688.142
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	17.524.688.142	17.524.688.142

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	268.782.052	153.753.257
Cộng	268.782.052	153.753.257

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	10.575.778.511	9.443.133.245
Cộng	10.575.778.511	9.443.133.245

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	569.227.727.436	477.139.194.717	111.713.764.711	475.179.000	1.158.555.865.864
Mua trong kỳ				80.000.000	80.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	569.227.727.436	477.139.194.717	111.713.764.711	555.179.000	1.158.635.865.864

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	329.382.147	-	145.834.000	475.216.147
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	205.537.413.115	198.365.568.808	45.116.101.135	307.160.022	449.326.243.080
Khấu hao trong kỳ	17.137.661.058	19.079.089.947	4.731.729.039	57.401.754	41.005.881.798
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	222.675.074.173	217.444.658.755	49.847.830.174	364.561.776	490.332.124.878

Giá trị còn lại

Số đầu năm	363.690.314.321	278.773.625.909	66.597.663.576	168.018.978	709.229.622.784
Số cuối kỳ	346.552.653.263	259.694.535.962	61.865.934.537	190.617.224	668.303.740.986

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 663.913.489.797 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Hoàn thành trong kỳ	Số kỳ này
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.076.302.400	3.464.453.600	5.540.756.000	-
Cộng	2.076.302.400	3.464.453.600	5.540.756.000	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	23.625.310.422	44.325.310.422
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.675.316.934	9.675.316.934
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.546.506.623	-
Các nhà cung cấp khác	8.682.095.709	9.825.284.037
Cộng	49.529.229.688	63.825.911.393

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.421.564.960	-	11.886.819.676	10.413.214.758	3.895.169.878	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.942.249.177	-	5.787.569.274	1.220.519.699	6.509.298.752	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.220.292	-	30.542.278	32.676.947	4.085.623	-
Thuế tài nguyên	3.292.725.584	-	10.450.253.787	8.408.258.318	5.334.721.053	-
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	4.279.024.116	-	4.894.138.100	6.194.189.268	2.978.972.948	-
Cộng	11.941.784.129	-	33.049.323.115	26.268.858.990	18.722.248.254	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 5%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bàn Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	375.499.606.620	384.281.730.377
Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460.686.813	460.686.813
Trích trước chi phí phải trả chi phí xây dựng công trình Thủy điện Sử Pán 2 theo quyết toán	6.595.018.871	15.273.661.256
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	368.405.264.573	367.772.711.468
Chi phí phải trả khác	38.636.363	774.670.840
Cộng	375.499.606.620	384.281.730.377

13. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**13a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.538.729.565	6.583.611.038
Kinh phí công đoàn	106.319.618	71.615.533
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Phải trả Công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.932.409.947	1.011.995.505
Cộng	7.538.729.565	6.583.611.038

13b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	33.043.867.794	33.043.867.794
Vay Tổng Công ty Sông Đà	33.043.867.794	33.043.867.794
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
Cộng	33.043.867.794	33.043.867.794

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	342.295.086.000	368.245.086.000
Cộng	342.295.086.000	368.245.086.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) cùng các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28/12/2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17/05/2013. Tổng số tiền vay tối đa là 813.817.430.279 đồng, thời hạn vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sử Pán 2 (bao gồm tài sản hiện có và hình thành trong tương lai) cùng Quyền sử dụng đất tại dự án Thủy điện Sử Pán 2 của bên vay.

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	152.460.000.000	-	(2.521.700.000)	(288.650.458.157)	(138.712.158.157)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	35.779.190.525	35.779.190.525
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(241.725.621)	1.008.679.950	-	766.954.329
Số dư đầu năm nay	152.460.000.000	(241.725.621)	(1.513.020.050)	(252.871.267.632)	(102.166.013.303)
Lợi nhuận trong kỳ nay	-	-	-	27.340.881.377	27.340.881.377
Tăng khác	-	-	-	721.729.478	721.729.478
Phí lưu ký cổ phiếu quỹ chưa tái phát hành thành công	-	(269.001)	-	-	(269.001)
Số dư cuối kỳ này	152.460.000.000	(241.994.622)	(1.513.020.050)	(224.808.656.777)	(74.103.671.449)

15b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà	58.060.000.000	58.060.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng An Xuân	26.890.500.000	26.890.500.000
Công ty Cổ phần đầu tư An Xuân	34.586.800.000	34.586.800.000
Các tổ chức, cá nhân khác	32.922.700.000	32.922.700.000
Cộng	152.460.000.000	152.460.000.000

15c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.000.000	42.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.246.000	15.246.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.246.000	15.246.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	123.000	123.000
- Cổ phiếu phổ thông	123.000	123.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2021

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.123.000	15.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.123.000	15.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2021

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	753.673.389	181.989.569
Cộng	<u>753.673.389</u>	<u>181.989.569</u>

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	8.313.452.948	10.849.263.309
Cộng	<u>8.313.452.948</u>	<u>10.849.263.309</u>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ

Kế toán trưởng

Kim Văn Sỹ



Nguyễn Xuân Hồng